Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 26.06.2019 08:52:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 214 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2019*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn ..... 8.000 tỷ đồng.

+ Thu nội địa ..... 7.350 tỷ đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ..... 650 tỷ đồng.

- Dự toán chi ngân sách địa phương ..... 8.800 tỷ đồng.

+ Chi cân đối NSĐP..... 8.164,042 tỷ đồng.

+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 635,958 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện NSNN 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019 như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I. VỀ THU NSNN: *(Kèm biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)*

Tổng thu NSNN trên địa bàn 5.204,5 tỷ đồng, đạt 65,1% dự toán, tăng 38,4% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 4.176,5 tỷ đồng, đạt 56,8% dự toán, tăng 18,7% cùng kỳ. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất: 8,5 tỷ đồng *(6 tháng đầu năm 2018: 2,7 tỷ đồng)* thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 5.196 tỷ đồng, đạt 65% dự toán, tăng 38,3% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa: 4.168 tỷ đồng, đạt 56,7% dự toán, tăng 18,5% cùng kỳ.

- Thu xuất nhập khẩu: 1.028 tỷ đồng, đạt 158,2% dự toán, tăng gấp 3,3 lần so với cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố: *(Chỉ tính thu nội địa)*

- Khối tỉnh: 3.069,1 tỷ đồng, đạt 55,5% dự toán, tăng 17,6% cùng kỳ.

- Khối huyện: 1.098,9 tỷ đồng, đạt 60,4% dự toán, tăng 21,2% cùng kỳ;

II. VỀ CHI NSĐP *(Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1)*

Tổng chi NSĐP: 4.120,6 tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán, tăng 22,5% cùng kỳ, trong đó: chi cân đối NSĐP: 3.566,7 tỷ đồng, đạt 43,7% dự toán, tăng 19,3% cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất: 8,5 tỷ đồng *(6 tháng đầu năm 2018: 2,7 tỷ đồng)* thì tổng chi NSĐP là 4.112,1 tỷ đồng, đạt 46,7% dự toán, tăng 22,4% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSĐP: 3.558,2 tỷ đồng, đạt 43,6% dự toán, tăng 19,1% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi ĐTPT: 1.303,5 tỷ đồng, đạt 52,3% dự toán, tăng 36,7 % cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 2.250 tỷ đồng, đạt 41,3% dự toán, tăng 10,6% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 553,9 tỷ đồng, đạt 87,1% dự toán.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố

- Khối tỉnh: 2.003,3 tỷ đồng, đạt 38,8% dự toán;

- Khối huyện: 2.108,9 tỷ đồng, đạt 58% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSĐP

1. Tổng thu NSĐP .....5.920,2 tỷ đồng.

- Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết..... 3.897,7 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW *(Phụ biểu số 1.3)*..... 929,3 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn năm trước sang..... 1.093,2 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP.....4.170,5 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSĐP ..... 3.566,7 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 553,9 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách ..... . 49,9 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSĐP (1-2).....1.749,7 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh..... 931,6 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã ..... 818,1 tỷ đồng.

IV. TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY *(Kèm theo biểu số 3)*

Tổng số dư nợ đầu kỳ: 42 tỷ đồng, vay trong kỳ: 0 đồng, trả nợ trong kỳ: 8,4 tỷ đồng, dư nợ cuối kỳ: 33,6 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 11/16 khoản thu đạt từ 50% trở lên so với dự toán (trong đó có 02 khoản thu vượt dự toán), cụ thể như sau:

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 70,6% so dự toán, tăng 62,5% so cùng kỳ. Nguyên nhân đạt khá là do: một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; một số doanh nghiệp hết thời gian ưu đãi, miễn, giảm thuế nên nộp thuế TNDN tăng so cùng kỳ;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 53,9% so dự toán, tăng 23,6% so cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do có một số doanh nghiệp xuất khẩu năm 2018, nay chuyển sang bán trong nước nên có số nộp ngân sách về thuế giá trị gia tăng tăng cao như: DNTN Sầm Nhứt tăng 47,4%, số tuyệt đối tăng 4,8 tỷ đồng; Công ty CP Sợi Thế Kỷ tăng 63,3%, số tuyệt đối tăng 5 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Đại Lộc tăng 135,2%, số tuyệt đối tăng 2,2 tỷ đồng;...

- Lệ phí trước bạ đạt 56,2% so dự toán, tăng 30,4% so cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 65,7% so dự toán, giảm 10,3% so cùng kỳ;

- Thuế Thu nhập cá nhân đạt 58,7% so dự toán, tăng 25,9% so cùng kỳ;

- Phí và lệ phí đạt 54,3% so dự toán, tăng 20% so cùng kỳ;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 58,9% so dự toán, tăng 38,8% so cùng kỳ; nguyên nhân chủ yếu do: tăng thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất (*từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở, sản xuất kinh doanh*), thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất *(dự án Siêu thị tại Thị trấn huyện Châu Thành: 21,1 tỷ đồng, đấu giá trụ sở UBND xã Long Khánh 4,8 tỷ đồng,...)*;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 115,1% so dự toán, tăng 115,4% so cùng kỳ;

- Các khoản thu tại xã đạt 60,5% so dự toán, tăng 3,6% so cùng kỳ;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 70,3% so dự toán, tăng 3,9% so cùng kỳ, chủ yếu do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2018 sau khi trích lập các quỹ là 400 tỷ đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 158,2% so dự toán, tăng gấp 3,2 lần cùng kỳ, số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu của 06 tháng tăng mạnh so với dự toán và cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do số lượng danh mục đăng ký tạo tài sản cố định của doanh nghiệp tăng (09 danh mục dự án điện năng lượng mặc trời); ngoài ra, do các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định trong năm 2018 đã được gia hạn theo quy định;

- Có 9/9 huyện, thành phố đều đạt trên 50% dự toán, trong đó huyện Châu Thành đạt cao nhất với 81,8% dự toán; chủ yếu do có một số khoản thu vượt tiến độ như: thu từ khu vực ngoài quốc doanh (58,5%), lệ phí trước bạ (56,2%), thu tiền sử dụng đất (81,8%).

1.2. Về chi ngân sách

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Mặc dù tiến độ chi ngân sách địa phương đạt thấp so dự toán nhưng cũng đã đảm bảo các nhu cầu chi an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đạt 52,7% dự toán, tăng 37,2% so cùng kỳ; nhìn chung lĩnh vực chi đầu tư phát triển đảm bảo theo tiến độ dự toán;

- Chi thường xuyên đạt 41,3% so dự toán, tăng 10,6% so cùng kỳ. Một số khoản chi đạt và vượt so với tiến độ dự toán như: Chi sự nghiệp thủy lợi 61% dự toán do cấp bù miễn thu thủy lợi phí; chi sự nghiệp giao thông đạt 54,8% so dự toán do tích cực triển khai các công trình mới và thanh toán các công trình chuyển tiếp; Chi đảm bảo xã hội đạt 67,9% so dự toán, tăng 7,4% so cùng kỳ chủ yếu do chi hỗ trợ tiền Tết Kỷ Hợi năm 2019 phát sinh vào đầu năm;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 87,1% so dự toán, tăng 49,1% so cùng kỳ, nguyên nhân vượt tiến độ dự toán chủ yếu do giải ngân thực hiện các dự án từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung, vốn trái phiếu chính phủ đã có khối lượng; ngoài ra, do có chi từ nguồn thanh toán tạm ứng đầu tư năm 2018 chuyển sang.

2. Khó khăn, hạn chế

2.1. Về thu ngân sách

Mặc dù tổng thu ngân sách nhà nước đạt khá nhưng vẫn còn 05/16 khoản thu chưa đạt tiến độ, dưới 50% so với dự toán, cụ thể:

- Thu từ DNNN đạt 45,2% so dự toán, tăng 14,5% so cùng kỳ;

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 44% so dự toán, tăng 31,3% so cùng kỳ;

- Thu tiền thuê đất đạt 44% so dự toán, giảm 5,9% so cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách đạt 39,8% so dự toán, giảm 15% so cùng kỳ;

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 29,8% so dự toán, giảm 60,3% so cùng kỳ;

2.2. Về chi ngân sách

Một số khoản chi đạt thấp so với dự toán:

- Chi thường xuyên có tiến độ giải ngân thấp so dự toán (đạt 41,3%), tăng 10,6% so cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản chi đạt rất thấp so với dự toán, chủ yếu tại các lĩnh vực như:

+ Chi sự nghiệp nông nghiệp đạt 18,2%, chủ yếu do: một số công việc phải triển khai thực hiện theo trình tự thời gian quy định (công tác kiểm tra, phúc tra, lấy mẫu, công tác tiêm phòng,...); một số dự án không thực hiện theo kế hoạch đã đề ra, như: Dự án trồng thâm canh cây Bưởi và dự án trồng thâm canh cây Xoài, Mô hình nuôi thâm canh Cá tra,...; một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp phải điều chỉnh phù hợp với các quy định mới của Chính phủ, phù hợp với xu hướng phát triển mới hoặc một số Đề án mới có nhiều nội dung phải lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan nên tiến độ giải ngân còn chậm;

+ Chi sự nghiệp lâm nghiệp: 22,8%, chủ yếu do: các hạng mục công trình lâm sinh thuộc nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng chiếm tỷ trọng lớn trong dự toán được giao nhưng thường được nghiệm thu và thanh toán vào cuối năm sau khi các hộ nhận giao khoán rừng trồng hoàn thành nhiệm vụ;

+ Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình đạt 22,1%, sự nghiệp môi trường 24,5%,... nguyên nhân chủ yếu do: tiến độ triển khai thực hiện của các đơn vị dự toán còn chậm.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp đạt 28,6% so dự toán, tăng 9,7% so cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do công tác phân khai vốn còn chậm, tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn của các đơn vị, huyện được giao thực hiện Chương trình còn chậm; ngoài ra còn do việc phân khai vốn chi tiết cho các dự án thuộc Chương trình MTQG nông thôn mới (10% dự phòng NSTW) chưa hoàn thành do phải trình HĐND tỉnh cho chủ trương phân bổ nguồn vốn này trước khi ban hành Quyết định phân khai theo quy định.

VI. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 theo quy định; Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2018; Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về "Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020"; Báo cáo thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng, các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2018; Báo cáo đánh giá, hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý NSNN và các nội dung khác liên quan đến quản lý NSNN;

- Ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 và đảm bảo ngân sách thực hiện theo Kế hoạch;

- Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 – 2022;

- Quản lý nhà nước về giá, quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định; Tiếp tục thực hiện rà soát xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015; Thực hiện Luật Quản lý tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Xây dựng và trình Phương án xử lý đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của các cơ quan, đơn vị, Sở, ngành trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP;

- Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh; Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh và phương hướng 6 tháng cuối năm 2019; Kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trước, trong và sau Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 theo Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 715-CV/TU ngày 11/01/2019 của Tỉnh ủy;

- Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác chỉ đạo, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Làm việc với Đoàn khảo sát của Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII theo Quyết định số 2268/QĐ-KTNN ngày 28/11/2018 về việc kiểm toán năm 2019 đối với kiểm toán ngân sách tỉnh Tây Ninh.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

I. VỀ THU NSNN *(Kèm biểu số 01 và 1.1)*

Phấn đấu thu NSNN năm 2019 vượt tối thiểu 10% so dự toán *(không kể khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*, trong đó thu nội địa đạt tối thiểu 110% so dự toán tương ứng thu 8.085 tỷ đồng. Như vậy, nhiệm vụ thu nội địa 6 tháng cuối năm 2019 là 3.917 tỷ đồng, trong đó:

- Khối tỉnh thu: 3.014,8 tỷ đồng;

- Khối huyện thu: 902,2 tỷ đồng.

II. VỀ CHI NSĐP *(Kèm biểu số 02)*

Điều hành chi NSĐP đảm bảo các nhiệm vụ chi còn lại của dự toán 6 tháng cuối năm 2019 và các nhiệm vụ chi của năm 2018 chuyển sang năm 2019, hạn chế tối đa việc sử dụng kinh phí trong năm không hết chuyển nguồn sang năm 2020. dự kiến thực hiện chi NSĐP năm 2019 đạt 100% dự toán toán *(không kể khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất; nguồn NSTW bổ sung ngoài dự toán đầu năm và không kể chi*

từ nguồn năm 2018 chuyển nguồn sang) thì nhiệm vụ chi NSĐP còn lại 6 tháng cuối năm 2019 là 4.587,5 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.118,9 tỷ đồng;
- Chi thường xuyên: 3.201,5 tỷ đồng;
- Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 265,1 tỷ đồng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách

- Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo thu ngân sách tỉnh năm 2019 từ tỉnh đến huyện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền tập trung đẩy mạnh tiến độ thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch được giao;

- Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước;

- Thực hiện rà soát, cải cách thủ tục hành chính thuế theo yêu cầu của Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, số nợ thuế; đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, chỉ đạo các sở, ngành quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách;

- Thực hiện Nghị Quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017, Nghị Quyết số 04/NQ-BCSĐ ngày 30/3/2018, Quyết định 520/QĐ-BTC ngày 13/4/2018 phê duyệt kế hoạch sắp xếp, sáp nhập các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã thành Chi cục Thuế khu vực, theo đó việc sắp xếp bộ máy đảm bảo theo đúng lộ trình quy định;

- Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực được đổi mới phương thức, phát triển đa dạng, phong phú các hình thức tuyên truyền. Tuyên dương kịp thời thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế ngay từ đầu năm, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận còn lại của năm 2018 để đôn đốc doanh nghiệp nộp sát với thực tế phát sinh, kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, phấn đấu tổng số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2019;

- Đổi mới phương pháp làm việc, củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đảm bảo thực hiện tốt kỷ luật, kỷ cương, nhiệm vụ chính trị năm 2019 nhằm phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan thuế;

- Thực hiện thu những khoản phải thu nộp ngân sách do cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị theo quy định.

2. Về chi ngân sách

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi thường xuyên, bảo đảm đúng dự toán được duyệt, không tiếp nhận đề nghị bổ sung kinh phí ngoài dự toán trong 9 tháng đầu năm 2019 của các đơn vị (*trừ trường hợp khẩn cấp nhằm phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, cho đảm bảo an sinh xã hội và các khoản chi lương, phụ cấp, tiền công, chi khác cho con người theo chế độ);* Các đơn vị chủ động cân đối dự toán được giao để thực hiện các nhu cầu phát sinh ngoài dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết; các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí được giao kịp thời theo tiến độ dự toán;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định.

3. Về công tác tài chính - ngân sách

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách; Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính - ngân sách; Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2018; Đánh giá kết quả ước thực hiện thu, chi NSNN năm 2019, xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2020; Trình Phương án phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2020; Báo cáo Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm tỉnh Tây Ninh 2020-2022;

- Thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường; quản lý nhà nước về giá cả; quản lý tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành quy định cụ thể liên quan công tác điều hành, quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh,...;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Tổ chức thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 và Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước; Quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, bảo đảm hiệu quả. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nợ công;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020; Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác chỉ đạo, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Tiếp tục thực hiện Phương án xử lý đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của các cơ quan, đơn vị, Sở, ngành trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP;

- Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và kế hoạch thu, chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Làm việc với Đoàn Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII về kiểm toán ngân sách tỉnh Tây Ninh theo Quyết định số 2268/QĐ-KTNN ngày 28/11/2018 về việc kiểm toán năm 2019;

- Tiếp tục thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và Thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện NSNN 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Nơi nhận:
- TT.Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- LĐVP, KTTC, TKTH;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VP.

(Dương Thảo 2019 15. BC)

Biểu số: 01

BÁO CÁO
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Thực hiện 5 tháng đầu năm	Ước thu 6 tháng đầu năm 2019	Nhiệm vụ còn lại 6 tháng cuối năm 2019	So sánh tỷ lệ (%)	
						ƯTH /Dự toán	ƯTH/ Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**4.460.385**	**5.204.520**	**3.595.480**	**65,1%**	**138,4%**
	(Tổng thu NSNN Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*8.000.000*	*4.451.892*	*5.196.027*	*3.603.973*	*65,0%*	*138,3%*
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**3.526.520**	**4.176.520**	**3.908.480**	**56,8%**	**118,7%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**7.350.000**	**3.518.027**	**4.168.027**	**3.916.973**	*56,7%*	*118,5%*
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	242.226	282.226	405.274	45,2%	114,5%
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*197.305*	*232.305*	*306.695*	*47,4%*	*118,4%*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*44.921*	*49.921*	*98.579*	*37,0%*	*98,9%*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	291.675	331.675	185.325	70,6%	162,5%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	712.345	862.345	897.655	53,9%	123,6%
4	Lệ phí trước bạ	325.000	154.884	182.634	174.866	56,2%	130,4%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	4.456	5.256	3.544	65,7%	89,7%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	347.992	416.992	364.008	58,7%	125,9%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	259.487	309.987	465.513	44,0%	131,3%
8	Thu phí, lệ phí	460.000	203.041	249.741	256.259	54,3%	120,0%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	146.680	212.130	183.870	58,9%	138,8%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	82.081	127.631	191.369	44,0%	94,1%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*	*8.493*	*8.493*			*319,0%*
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	23.172	24.172		115,1%	255,4%
12	Thu khác ngân sách	230.000	74.629	91.529	161.471	39,8%	85,0%
13	Các khoản thu tại xã	21.000	10.856	12.706	10.394	60,5%	103,6%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	2.482	2.982	8.018	29,8%	39,7%
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.515.000	970.514	1.064.514	601.986	70,3%	103,9%
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**933.865**	**1.028.000**		**158,2%**	**428,6%**

Ghi chú: ước thu 6 tháng của Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam là 3,5 tỷ đồng

Phụ biểu 1.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

-(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Nhiệm vụ còn lại 6 tháng cuối năm 2019			So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm với:					
											Dự toán			Cùng kỳ		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1-4	8=2-5	9=3-6	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13	14	15
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**5.204.520**	**4.105.573**	**1.098.947**	**3.595.480**	**2.693.307**	**902.173**	**65,1%**	**66,4%**	**60,4%**	**138,4%**	**143,9%**	**121,2%**
	(Tổng thu NSNN *Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	8.000.000	6.180.800	1.819.200	5.196.027	4.097.080	1.098.947	3.603.973	2.701.800	902.173	65,0%	66,3%	60,4%	138,3%	143,7%	121,2%
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**4.176.520**	**3.077.573**	**1.098.947**	**3.908.480**	**3.006.307**	**902.173**	**56,8%**	**55,6%**	**60,4%**	**118,7%**	**117,8%**	**121,2%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	7.350.000	5.530.800	1.819.200	4.168.027	3.069.080	1.098.947	3.916.973	3.014.800	902.173	56,7%	55,5%	60,4%	118,5%	117,6%	121,2%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	282.226	282.226	0	405.274	405.274	0	45,2%	45,2%		114,5%	114,5%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*490.000*	*0*	*232.305*	*232.305*	*0*	*306.695*	*306.695*	*0*	*47,4%*	*47,4%*		*118,4%*	*118,4%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*135.000*	*0*	*49.921*	*49.921*	*0*	*98.579*	*98.579*	*0*	*37,0%*	*37,0%*		*98,9%*	*98,9%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000	0	331.675	331.675	0	185.325	185.325	0	70,6%	70,6%		162,5%	162,5%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	862.345	360.451	501.894	897.655	455.969	441.686	53,9%	48,6%	58,5%	123,6%	116,7%	129,1%
4	Lệ phí trước bạ	325.000	0	325.000	182.634	0	182.634	174.866	0	174.866	56,2%		56,2%	130,4%		130,4%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	0	8.000	5.256	0	5.256	3.544	0	3.544	65,7%		65,7%	89,7%		89,7%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	416.992	294.522	122.470	364.008	235.678	128.330	58,7%	61,1%	53,7%	125,9%	132,4%	112,6%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000	0	309.987	309.987	0	465.513	465.513	0	44,0%	44,0%		131,3%	131,3%	
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	249.741	221.299	28.442	256.259	241.581	14.678	54,3%	52,6%	72,6%	120,0%	119,1%	127,5%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	212.130	24.000	188.130	183.870	119.000	64.870	58,9%	18,5%	81,8%	138,8%		123,1%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	280.000	10.000	127.631	121.849	5.782	191.369	186.151	5.218	44,0%	43,5%	57,8%	94,1%	95,8%	69,0%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*	*0*	*0*	*8.493*	*8.493*	*0*			*0*				319,0%	319,0%	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000	0	24.172	24.172	0			0	115,1%	115,1%		255,4%	255,4%	
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	91.529	39.896	51.633	161.471	102.884	58.587	39,8%	30,7%	51,5%	85,0%	99,0%	76,6%
13	Các khoản thu tại xã	21.000	0	21.000	12.706	0	12.706	10.394	0	10.394	60,5%		60,5%	103,6%	#DIV/0!	103,6%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	0	2.982	2.982	0	8.018	8.018	0	29,8%	29,8%		39,7%	39,7%	
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.515.000	1.515.000	0	1.064.514	1.064.514	0	601.986	601.986	0	70,3%	70,3%		103,9%	103,9%	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**650.000**	**0**	**1.028.000**	**1.028.000**	**0**			**0**	**158,2%**	**158,2%**		**428,6%**	**428,6%**	

Phụ biểu 1.2

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Dự toán	Thực hiện đến tháng 5/2019	Ước thu tháng 6/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh ước thực hiện 6 tháng với:	
						Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4+5*	*7=6/3*	*8*
TỔNG CỘNG		**1.819.200**	**919.947**	**179.000**	**1.098.947**	**60,4%**	**121,2%**
1	Thành phố	473.000	246.730	45.000	291.730	61,7%	129,5%
2	Hòa Thành	260.000	129.242	22.000	151.242	58,2%	124,6%
3	Châu Thành	113.000	82.378	10.000	92.378	81,8%	160,9%
4	Dương Minh Châu	145.000	73.906	13.000	86.906	59,9%	129,3%
5	Trảng Bàng	190.000	112.271	13.000	125.271	65,9%	133,2%
6	Gò Dầu	192.200	63.359	35.000	98.359	51,2%	92,6%
7	Bến Cầu	74.000	38.507	10.000	48.507	65,6%	105,9%
8	Tân Biên	140.000	66.827	11.000	77.827	55,6%	115,9%
9	Tân Châu	232.000	106.728	20.000	126.728	54,6%	103,9%

BÁO CÁO ƯỚC THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 4 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thu trong tháng	Lũy kế 6 tháng đầu năm
	Tổng cộng (A+B)	**1.992.689**	**447.000**	**929.341**
A	**Bổ sung theo dự toán**	**1.992.689**	**447.000**	**893.500**
I	**Bổ sung cân đối**	**1.356.731**	**330.000**	**660.000**
II	**Bổ sung có mục tiêu**	**635.958**	**117.000**	**233.500**
1	**Vốn đầu tư phát triển**	**381.636**	**65.000**	**130.000**
a	*Vốn ngoài nước*	*127.806*		*0*
b	*Vốn trong nước*	*253.830*	*65.000*	*130.000*
b1	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*153.830*	*40.000*	*80.000*
b2	*Vốn trái phiếu chính phủ*	*100.000*	*25.000*	*50.000*
2	**Kinh phí sự nghiệp**	**112.004**	**22.000**	**43.500**
a	**Vốn ngoài nước**	**1.761**		**0**
b	**Vốn trong nước**	**110.243**	**22.000**	**43.500**
b.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	80.441	15.300	30.600
a	*Chính sách trợ giúp pháp lý*	*364*	*100*	*200*
b	*Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương*	*585*	*100*	*200*
c	*Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính*	*500*	*100*	*200*
d	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*34.206*	*5.000*	*10.000*
e	*Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ*	*44.786*	*10.000*	*20.000*
b.2	Chi các chương trình mục tiêu	29.802	6.700	12.900
a	*CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững*	*6.800*	*2.000*	*3.500*
b	*CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư*	*1.500*	*300*	*600*
c	*CTMT y tế - dân số*	*5.780*	*1.000*	*2.000*
d	*CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy*	*1.590*	*500*	*1.000*
e	*CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ*	*3.810*	*500*	*1.000*
f	*CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội*	*8.796*	*2.000*	*4.000*
g	*CTMT phát triển văn hóa*	*1.126*	*300*	*600*
h	*CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*	*400*	*100*	*200*
3	**Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG**	**142.318**	**30.000**	**60.000**
a	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	23.618	5.000	10.000
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	25.000	50.000
B	**Bổ sung thêm trong năm**		**0**	**35.841**
1	Kinh phí thực hiện chính sách sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017, 2018			8.220
2	Kinh phí đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai			6.000
3	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ năm 2016, 2017			8.413

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thu trong tháng	Lũy kế 6 tháng đầu năm
4	Kinh phí đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng			7.000
5	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền VN -CPC			6.208
C	**Tạm thu**			**61.514**
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)			3.000
2	KP vốn đầu tư theo quyết đinh 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)			2.476
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)			19.660
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)			1.100
5	Kinh phí thủy lợi phí năm 2016			18.125
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016			17.153

Phụ biểu 1.4

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Thực hiện 5 tháng đầu năm 2019			So sánh thực hiện 5 tháng đầu năm với:					
								Dự toán			Cùng kỳ		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10	11	12
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**4.460.385**	**3.540.438**	**919.947**	**55,8%**	**57,3%**	**50,6%**	**137,4%**	**141,6%**	**123,2%**
	(Tổng thu NSNN *Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**4.451.892**	**3.531.945**	**919.947**	**55,6%**	**57,1%**	**50,6%**	**137,3%**	**141,4%**	**123,6%**
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**3.526.520**	**2.606.573**	**919.947**	**48,0%**	**47,1%**	**50,6%**	**115,5%**	**113,1%**	**123,2%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**3.518.027**	**2.598.080**	**919.947**	**47,9%**	**47,0%**	**50,6%**	**115,5%**	**112,8%**	**123,6%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	242.226	242.226	0	38,8%	38,8%		115,1%	115,1%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*490.000*	*0*	*197.305*	*197.305*	*0*	*40,3%*	*40,3%*		*116,8%*	*116,8%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*135.000*	*0*	*44.921*	*44.921*	*0*	*33,3%*	*33,3%*		*108,1%*	*108,1%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000	0	291.675	291.675	0	62,1%	62,1%		156,6%	156,6%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	712.345	284.451	427.894						
4	Lệ phí trước bạ	325.000	0	325.000	154.884	0	154.884	47,7%		47,7%	132,3%		132,3%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	0	8.000	4.456	0	4.456	55,7%		55,7%	108,3%		108,3%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	347.992	246.522	101.470	49,0%		44,5%	124,7%		117,2%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000	0	259.487	259.487	0	36,8%			132,5%		
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	203.041	176.299	26.742	44,1%	41,9%	68,2%	117,4%	115,7%	130,1%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	146.680	0	146.680	40,7%			135,6%		
10	Thu tiền thuê đất	290.000	280.000	10.000	82.081	76.849	5.232	28,3%	27,4%	52,3%	60,9%	61,9%	49,7%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*	*0*	*0*	*8.493*	*8.493*	*0*				*159,5%*	*319,0%*	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000	0	23.172	23.172	0	110,3%	110,3%		268,0%	268,0%	
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	74.629	32.896	41.733						
13	Các khoản thu tại xã	21.000	0	21.000	10.856	0	10.856	51,7%			107,4%		
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	0	2.482	2.482	0	24,8%	24,8%		33,0%	33,0%	
15	Thu từ hoạt động số xố kiến thiết	1.515.000	1.515.000	0	970.514	970.514	0	64,1%			103,9%		
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**650.000**	**0**	**933.865**	**933.865**	**0**	**143,7%**	**143,7%**				

Biểu số 2

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSĐP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	ƯTH trong tháng 6	ƯTH 6 tháng đầu năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**823.040**	**4.120.639**	**4.587.489**	**46,8%**	**122,5%**
	(Tổng chi loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*8.800.000*	*823.040*	*4.112.146*	*4.587.489*	*46,7%*	*122,4%*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**753.749**	**3.566.739**	**4.322.419**	**43,7%**	**119,3%**
	(Chi cân đối NSĐP loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*8.164.042*	*753.749*	*3.558.246*	*4.322.419*	*43,6%*	*119,1%*
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**272.916**	**1.312.034**	**1.118.986**	**52,7%**	**137,2%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*272.916*	*1.303.541*	*1.118.986*	*52,3%*	*136,7%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***241.716***	***1.280.834***	***1.078.186***	***52,9%***	***133,9%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***241.716***	***1.280.834***	***1.078.186***	***52,9%***	***133,9%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*241.716*	*1.272.341*	*1.078.186*	*52,6%*	*133,4%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	78.150	282.671	309.349	47,7%	111,1%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	19.256	120.781	131.219	47,9%	206,7%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	144.310	877.383	637.617	57,9%	136,3%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	*0*		*0*			*0,0%*
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900		0		0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***167.780***	***241.716***	***1.280.834***	***0***	***763,4%***	***133,9%***
1.1	Quốc phòng - 010		700	39.562			85,2%
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040		300	10.942			93,7%
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	*139.580*	52.000	203.399		145,7%	84,8%
1.4	Khoa học và công nghệ - 100	*28.200*	676	15.149		53,7%	1361,5%
1.5	Y tế, dân số và gia đình - 130		2.500	36.575			124,5%
1.6	Văn hóa thông tin - 160		4.000	41.922			138,6%
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190		500	3.103			119,2%
1.8	Thể dục thể thao - 220		3.340	6.852			96,2%
1.9	Bảo vệ môi trường - 250		0	7.465			121,0%
1.10	Các hoạt động kinh tế - 280		170.000	848.410			170,9%
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340		6.500	44.324			59,5%
1.12	Bảo đảm xã hội - 370		1.200	14.638			1527,8%
1.13	Khác ngân sách - 428		0	8.493			319,0%
1.14	Các nhiệm vụ chi khác - 429		0	0			0,0%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***72.000***	***31.200***	***31.200***	***40.800***	***43,3%***	
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**480.833**	**2.250.025**	**3.201.513**	**41,3%**	**110,6%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	88.090	320.544	516.921	38,3%	131,7%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*6.500*	*14.191*	*63.759*	*18,2%*	*100,9%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*3.230*	*8.837*	*29.908*	*22,8%*	*133,9%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*270*	*50.051*	*31.949*	*61,0%*	*81,8%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*5.950*	*120.740*	*99.710*	*54,8%*	*138,1%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*13.610*	*48.705*	*114.515*	*29,8%*	*116,4%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*58.530*	*78.021*	*177.079*	*30,6%*	*241,7%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	10.540	30.987	95.513	24,5%	121,4%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	181.620	913.965	1.265.413	41,9%	111,7%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*169.870*	*854.575*	*1.183.803*	*41,9%*	*110,7%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*11.750*	*59.389*	*81.611*	*42,1%*	*128,1%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	38.700	143.551	330.399	30,3%	80,4%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*23.500*	*56.506*	*104.164*	*35,2%*	*94,2%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*500*	*500*	*5.500*	*8,3%*	*#DIV/0!*
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	6.760	36.437	44.643	44,9%	112,0%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	5.530	14.656	51.764	22,1%	248,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	2.790	9.889	23.501	29,6%	95,1%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	2.910	7.930	27.040	22,7%	104,1%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	22.530	173.824	82.212	67,9%	107,4%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	85.493	438.696	492.954	47,1%	107,7%

Stt	Nội dung	DT 2019	ƯTH trong tháng 6	ƯTH 6 tháng đầu năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*51.760*	*259.126*	*361.999*	*41,7%*	*107,0%*
b	*Đảng*	*182.860*	*23.072*	*108.564*	*74.296*	*59,4%*	*113,6%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*7.371*	*53.773*	*34.427*	*61,0%*	*99,9%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*3.290*	*17.234*	*22.231*	*43,7%*	*109,3%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	30.860	142.831	227.669	38,6%	112,1%
a	*An ninh*	*142.050*	*11.830*	*50.483*	*91.567*	*35,5%*	*118,8%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*19.030*	*92.348*	*136.102*	*40,4%*	*108,7%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	5.010	16.715	43.484	27,8%	113,7%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh						*0,0%*
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)			*701*			*30,6%*
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**		**680**	**920**	**42,5%**	**71,4%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**		**0**	**1.000**	**0,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**		**0**		**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**0**		**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**			**4.000**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**69.291**	**553.901**	**265.070**	**87,1%**	**149,1%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	12.964	40.693	**101.625**	**28,6%**	**109,7%**
a	***Vốn đầu tư phát triển***	*104.904*	*9.844*	*37.573*	*67.331*	*35,8%*	*106,8%*
b	***Vốn sự nghiệp***	*37.414*	*3.120*	*3.120*	*34.294*	*8,3%*	*161,9%*
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	2.564	11.476	12.142	48,6%	320,5%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	1.744	10.656	3.148	77,2%	297,6%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	820	820	8.994	8,4%	
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	10.400	29.217	89.483	24,6%	87,2%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	8.100	26.917	64.183	29,5%	85,2%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	2.300	2.300	25.300	8,3%	119,3%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**56.327**	**513.208**	**163.445**	**104,0%**	**153,4%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**50.578**	**436.815**	**85.589**	**114,5%**	**145,7%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**	42.217	42.217	**85.589**	**33,0%**	**40,7%**
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**8.361**	**157.645**	**0**	**102,5%**	**93,6%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công			0			
b	Các dự án khác	153.830	8.361	157.645		102,5%	93,6%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**		**236.953**		**237,0%**	**864,4%**
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**5.749**	**76.392**	**77.856**	**68,2%**	**219,9%**
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**		**0**	**1.761**	**0,0%**	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**5.749**	**76.392**	**76.095**	**69,3%**	**219,9%**
I	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	*80.441*	*3.269*	*72.964*	*49.721*	*90,7%*	*217,8%*
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	30	62	302	17,1%	40,1%
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	50	139	446	23,7%	274,0%
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		50	61			57,5%
1.4	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	7.165	0		95,6%
a	*- Bảo trợ xã hội*			*2.909*			*43,5%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*			*61*			*11,0%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*			*0*			
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*			*0*			
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*			*0*			*0,0%*
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*			*4.195*			
1.5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	40	40	460	8,0%	#DIV/0!
1.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	0	17.103	17.103	50,0%	73,5%
1.7	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		520	919	5.289		37,9%

Stt	Nội dung	DT 2019	ƯTH trong tháng 6	ƯTH 6 tháng đầu năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
1.8	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	0	26.880	17.906	60,0%	
1.9	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		2.486	15.003	1.215		
1.10	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.		0	86			
1.11	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)		94	206			
1.12	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa			5.300			
1.13	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019			0	7.000		
1.20				0			
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***2.480***	***3.428***	***26.374***	***11,5%***	***276,5%***
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	570	570	6.230	8,4%	872,7%
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	480	543	5.237	9,4%	46,2%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	130	945	645	59,4%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	320	320	3.490	8,4%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	730	800	7.996	9,1%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	90	90	1.036	8,0%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng	400	30	30	370	7,5%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**-8.340**	**49.876**	**-49.876**		**65,8%**
3	Ngân sách xã		1.559	13.702	-13.702		103,3%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**185.979**	**1.301.509**	**973.871**	**84,0%**	**105,8%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	112.020	606.131	738.087	45,1%	90,7%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	73.959	695.378	235.784	339,3%	123,9%
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**27.960**	**192.312**	**180.814**	**69,8%**	**109,0%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	22.960	119.715	155.814	43,4%	97,5%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		5.000	72.596	25.000		135,3%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**1.852**			**31,5%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**			**0**			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**1.028.639**	**5.666.188**	**5.692.298**	**53,3%**	**116,8%**

Biểu số 2.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 (TỈNH, HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		UTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**823.040**	**348.122**	**474.917**	**4.120.640**	**2.011.749**	**2.108.891**	**46,8%**	**39,0%**	**58,0%**
	(Tổng chi loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*8.800.000*	*5.162.770*	*3.637.230*	*823.040*	*348.122*	*474.917*	*4.112.147*	*2.003.256*	*2.108.891*	*46,7%*	*38,8%*	*58,0%*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**753.749**	**290.729**	**463.020**	**3.566.740**	**1.505.955**	**2.060.785**	**43,7%**	**33,3%**	**56,7%**
	(Chi cân đối NSĐP loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*8.164.042*	*4.526.812*	*3.637.230*	*753.749*	*290.729*	*463.020*	*3.558.247*	*1.497.461*	*2.060.785*	*43,6%*	*33,1%*	*56,7%*
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**272.916**	**83.176**	**189.740**	**1.312.035**	**681.288**	**630.747**	**52,7%**	**32,2%**	**167,9%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*2.116.310*	*375.610*	*272.916*	*83.176*	*189.740*	*1.303.542*	*672.795*	*630.747*	*52,3%*	*31,8%*	*167,9%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***241.716***	***83.176***	***158.540***	***1.280.835***	***681.288***	***599.547***	***52,9%***	***32,6%***	***181,9%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***241.716***	***83.176***	***158.540***	***1.280.835***	***681.288***	***599.547***	***52,9%***	***32,6%***	***181,9%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*241.716*	*83.176*	*158.540*	*1.272.342*	*672.795*	*599.547*	*52,6%*	*32,2%*	***181,9%***
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	423.410	168.610	78.150	5.344	72.806	282.671	56.212	226.459	47,7%	13,3%	134,3%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	91.000	161.000	19.256	4.256	15.000	120.781	28.411	92.370	47,9%		57,4%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		144.310	73.575	70.734	877.383	596.664	280.718	57,9%	39,4%	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900	60.900		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***167.780***	***87.780***	***80.000***	***241.716***	***83.176***	***158.540***	***1.280.835***	***681.288***	***599.547***	***763,4%***	***776,1%***	***749,4%***
	Quốc phòng - 010	0			700	200	500	39.562	30.341	9.221			
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	0			300	300		10.942	6.038	4.904			
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	139.580	59.580	80.000	52.000	5.000	47.000	203.400	23.716	179.684	145,7%	39,8%	
	Khoa học và công nghệ - 100	28.200	28.200		676	176	500	15.149	14.649	500	53,7%	51,9%	
	Y tế, dân số và gia đình - 130	0			2.500	2.000	500	36.575	36.075	500			
	Văn hóa thông tin - 160	0			4.000	2.000	2.000	41.922	6.007	35.915			
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0			500		500	3.103	2.603	500			
	Thể dục thể thao - 220	0			3.340	1.800	1.540	6.852	5.031	1.821			
	Bảo vệ môi trường - 250	0			0			7.465	7.465	0			
	Các hoạt động kinh tế - 280	0			170.000	70.000	100.000	848.410	518.841	329.569			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	0			6.500	1.500	5.000	44.324	8.391	35.933			
	Bảo đảm xã hội - 370	0			1.200	200	1.000	14.638	13.638	1.000			

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		ƯTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	Khác ngân sách - 428	0			0			8.493	8.493	0			
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0			0			0	0	0			
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***72.000***	***26.000***	***46.000***	***31.200***		***31.200***	***31.200***	***0***	***31.200***	43,3%		67,8%
3	***Chi đầu tư phát triển khác*** (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)				***0***			***0***	***0***	***0***			
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**480.833**	**207.553**	**273.280**	**2.250.025**	**823.986**	**1.426.038**	**41,3%**	**35,5%**	**45,5%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	523.045	314.420	88.090	56.890	31.200	320.544	222.632	97.913	38,3%	42,6%	31,1%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*68.350*	*9.600*	*6.500*	*5.700*	*800*	*14.191*	*13.142*	*1.049*	*18,2%*	*19,2%*	*10,9%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*38.345*	*400*	*3.230*	*3.200*	*30*	*8.837*	*8.528*	*309*	*22,8%*	*22,2%*	*77,2%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*82.000*		*270*	*270*		*50.051*	*47.818*	*2.233*	*61,0%*	*58,3%*	
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*160.450*	*60.000*	*5.950*	*950*	*5.000*	*120.740*	*91.675*	*29.065*	*54,8%*	*57,1%*	*48,4%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*71.350*	*91.870*	*13.610*	*950*	*12.660*	*48.705*	*9.040*	*39.666*	*29,8%*	*12,7%*	*43,2%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*102.550*	*152.550*	*58.530*	*45.820*	*12.710*	*78.021*	*52.429*	*25.591*	*30,6%*	*51,1%*	*16,8%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	50.440	76.060	10.540	4.200	6.340	30.987	7.153	23.834	24,5%	14,2%	31,3%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038	181.620	45.530	136.090	913.965	175.560	738.405	41,9%	32,1%	45,2%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*417.440*	*1.620.938*	*169.870*	*34.790*	*135.080*	*854.575*	*121.401*	*733.174*	*41,9%*	*29,1%*	*45,2%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*128.900*	*12.100*	*11.750*	*10.740*	*1.010*	*59.389*	*54.159*	*5.230*	*42,1%*	*42,0%*	*43,2%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	452.150	21.800	38.700	37.700	1.000	143.551	137.180	6.371	30,3%	30,3%	29,2%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*160.670*		*23.500*	*22.500*	*1.000*	*56.506*	*50.332*	*6.174*	*35,2%*	*31,3%*	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*6.000*		*500*	*500*		*500*	*500*	*0*	*8,3%*	*8,3%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	55.500	25.580	6.760	4.630	2.130	36.437	27.387	9.050	44,9%	49,3%	35,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	58.950	7.470	5.530	4.910	620	14.656	10.795	3.861	22,1%	18,3%	51,7%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	25.500	7.890	2.790	2.130	660	9.889	6.365	3.524	29,6%	25,0%	44,7%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220	2.910	2.810	100	7.930	7.813	117	22,7%	23,1%	9,6%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	116.416	139.620	22.530	5.530	17.000	173.824	54.321	119.503	67,9%	46,7%	85,6%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	308.340	623.310	85.493	30.843	54.650	438.696	139.724	298.972	47,1%	45,3%	48,0%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*204.275*	*416.850*	*51.760*	*17.020*	*34.740*	*259.126*	*85.254*	*173.871*	*41,7%*	*41,7%*	*41,7%*
b	*Đảng*	*182.860*	*71.330*	*111.530*	*23.072*	*11.072*	*12.000*	*108.564*	*40.674*	*67.890*	*59,4%*	*57,0%*	*60,9%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*19.710*	*68.490*	*7.371*	*1.661*	*5.710*	*53.773*	*8.049*	*45.724*	*61,0%*	*40,8%*	*66,8%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*13.025*	*26.440*	*3.290*	*1.090*	*2.200*	*17.234*	*5.747*	*11.487*	*43,7%*	*44,1%*	*43,4%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	110.740	259.760	30.860	9.220	21.640	142.831	24.562	118.269	38,6%	22,2%	45,5%
a	*An ninh*	*142.050*	*28.970*	*113.080*	*11.830*	*2.410*	*9.420*	*50.483*	*7.703*	*42.780*	*35,5%*	*26,6%*	*37,8%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*81.770*	*146.680*	*19.030*	*6.810*	*12.220*	*92.348*	*16.859*	*75.489*	*40,4%*	*20,6%*	*51,5%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	37.961	22.238	5.010	3.160	1.850	16.715	10.495	6.221	27,8%	27,6%	28,0%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*0*			*0*			*701*	*688*	*13*			

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		ƯTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**1.600**		**0**			**680**	**680**	**0**	**42,5%**	**42,5%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**		**0,0%**
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**0**			**4.000**	**0**	**4.000**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**635.958**	**0**	**69.291**	**57.394**	**11.898**	**553.900**	**505.795**	**48.106**	**87,1%**	**79,5%**	
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**	**12.964**	**1.210**	**11.754**	**40.693**	**1.210**	**39.483**	**28,6%**	**0,9%**	
a	***Vốn đầu tư phát triển***	***104.904***	***104.904***	***0***	***9.844***	***0***	***9.844***	***37.573***	***0***	***37.573***	***35,8%***	***0,0%***	
b	***Vốn sự nghiệp***	***37.414***	***37.414***	***0***	***3.120***	***1.210***	***1.910***	***3.120***	***1.210***	***1.910***	***8,3%***	***3,2%***	
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	2.564	310	2.254	11.476	310	11.166	48.6%	1.3%	
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	13.804		1.744		1.744	10.656	0	10.656	77,2%	0,0%	
2	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814		820	310	510	820	310	510	8,4%	3,2%	
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	10.400	900	9.500	29.217	900	28.317.0	24.6%	0.8%	
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	91.100		8.100		8.100	26.917	0	26.917,0	29,5%	0,0%	
2	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600		2.300	900	1.400	2.300	900	1.400,0	8,3%	3,3%	
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**	**0**	**56.327**	**56.184**	**144**	**513.207**	**504.585**	**8.623**	**104,0%**	**102,2%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**381.636**	**0**	**50.578**	**50.578**	**0**	**436.815**	**436.815**	**0**	**114,5%**	**114,5%**	
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**	**127.806**		**42.217**	**42.217**	**0**	**42.217**	**42.217**	**0**	**33,0%**	**33,0%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**153.830**		**8.361**	**8.361**	**0**	**157.645**	**157.645**	**0**	**102,5%**	**102,5%**	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0			0	0	0			
b	Các dự án khác	153.830	153.830		8.361	8.361		157.645	157.645	0	102,5%	102,5%	
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**100.000**		**0**			**236.953**	**236.953**	**0**	**237,0%**	**237,0%**	
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**112.004**	**0**	**5.749**	**5.606**	**144**	**76.392**	**67.770**	**8.623**	**68,2%**	**60,5%**	
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**1.761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.761	1.761		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**110.243**	**0**	**5.749**	**5.606**	**144**	**76.392**	**67.770**	**8.623**	**69,3%**	**61,5%**	
1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***80.441***	***80.441***	***0***	***3.269***	***3.126***	***144***	***72.964***	***64.342***	***8.623***	***90,7%***	***80,0%***	
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	364		30	30	0	62	62	0	17,1%	17,1%	
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		50	50	0	139	139	0	23,7%	23,7%	
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0			50	0	50	61	0	61			

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		ƯTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
1.4	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	0	0	0	0	7.165	4.195	2.970			
a	*- Bảo trợ xã hội*	*0*			*0*			*2.909*	*0*	*2.909*			
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*0*			*0*			*61*	*0*	*61*			
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
d	*- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*0*			*0*			*4.195*	*4.195*	*0*			
1.5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		40	40		40	40	0	8,0%	8,0%	
1.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206		0			17.103	17.103	0	50,0%	50,0%	
1.7	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			520	520		919	919	0			
1.8	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	44.786		0			26.880	26.880	0			
1.9	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	0			2.486	2.486		15.003	15.003	0			
1.10	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	0			0			86	0	86			
1.11	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0			94		94	206	0	206			
1.12	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	0			0			5.300	0	5.300			
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***29.802***	***0***	***2.480***	***2.480***	***0***	***3.428***	***3.428***	***0***	***11,5%***	***11,5%***	

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		ƯTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800		570	570		570	570	0	8,4%	8,4%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500		130	130		130	130	0	8,7%	8,7%	
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780		480	480		543	543	0	9,4%	9,4%	
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590		130	130		945	945	0	59,4%	59,4%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	3.810		320	320		320	320	0	8,4%	8,4%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796		730	730		800	800	0	9,1%	9,1%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126		90	90		90	90	0	8,0%	8,0%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		30	30		30	30	0	7,5%	7,5%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**-8.340**	**-9.899**	**1.559**	**49.876**	**17.219**	**32.657**			
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			-9.899	-9.899	0	17.219	17.219	0			
2	Ngân sách cấp huyện	0			0	0	0	18.954	0	18.954			
3	Ngân sách xã	0			1.559	0	1.559	13.702	0	13.702			
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**1.549.162**	**0**	**185.979**	**185.979**	**0**	**1.301.509**	**1.301.509**	**0**	**84,0%**	**84,0%**	
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		112.020	112.020		606.131	606.131	0	45,1%	45,1%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	204.944		73.959	73.959		695.378	695.378	0	339,3%	339,3%	
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**0**	**275.529**	**27.960**	**0**	**27.960**	**192.312**	**0**	**192.312**	**69,8%**		**69,8%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529		275.529	22.960		22.960	119.715	0	119.715	43,4%		43,4%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			5.000		5.000	72.596	0	72.596			
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**0**			**1.852**	**0**	**1.852**			
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**0**			**0**			**0**	**0**	**0**			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**6.711.932**	**3.912.759**	**1.028.639**	**524.202**	**504.437**	**5.666.188**	**3.330.477**	**2.335.711**	**53,3%**	**49,6%**	**59,7%**

Biểu số 2.2

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 5/2019

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**686.999**	**3.297.599**	**37,5%**	**121,0%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**589.322**	**2.812.990**	**34,5%**	**111,8%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**141.498**	**1.039.118**	**41,7%**	**124,3%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*133.005*	*1.039.118*	*41,7%*	*124,7%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***141.498***	***1.039.118***	***42,9%***	***124,3%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***141.498***	***1.039.118***	***42,9%***	***124,3%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*133.005*	*1.039.118*	*42,9%*	*124,7%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	50.021	204.521	34,5%	95,5%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	30.193	101.525	40,3%	199,7%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	61.284	733.073	48,4%	128,4%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	*0*		*0*		*0,0%*
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900		0	0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***167.780***	***141.498***	***1.039.118***	***619,3%***	***124,3%***
1.1	Quốc phòng - 010		3.796	38.862		104,7%
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040		2.509	10.642		93,7%
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	*139.580*	32.542	151.399	108,5%	75,4%
1.4	Khoa học và công nghệ - 100	*28.200*	8	14.473	51,3%	1300,8%
1.5	Y tế, dân số và gia đình - 130		1.284	34.075		135,8%
1.6	Văn hóa thông tin - 160		4.848	37.922		141,0%
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190		0	2.603		100,0%
1.8	Thể dục thể thao - 220		419	3.512		49,3%
1.9	Bảo vệ môi trường - 250		1.405	7.465		121,1%
1.10	Các hoạt động kinh tế - 280		74.265	678.410		153,3%
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340		9.722	37.824		58,8%
1.12	Bảo đảm xã hội - 370		2.207	13.438		1681,7%
1.13	Khác ngân sách - 428		8.493	8.493		319,0%
1.14	Các nhiệm vụ chi khác - 429			0		0,0%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	*72.000*		*0*	*0,0%*	
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**446.823**	**1.769.192**	**32,5%**	**105,4%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	127.178	232.454	27,8%	113,8%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*1.743*	*7.691*	*9,9%*	*129,1%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*896*	*5.607*	*14,5%*	*141,7%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*2.808*	*49.781*	*60,7%*	*85,0%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*101.278*	*114.790*	*52,1%*	*142,9%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*14.715*	*35.095*	*21,5%*	*119,8%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*5.739*	*19.491*	*7,6%*	*74,1%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	7.098	20.447	16,2%	86,2%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	163.703	732.345	33,6%	109,8%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*150.386*	*684.705*	*33,6%*	*108,2%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*13.317*	*47.639*	*33,8%*	*139,7%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	16.263	104.851	22,1%	73,7%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*2.301*	*33.006*	*20,5%*	*87,0%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*		*0*	*0,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	3.824	29.677	36,6%	106,7%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	4.245	9.126	13,7%	197,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	1.712	7.099	21,3%	124,0%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	1.973	5.020	14,4%	82,6%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	20.880	151.294	59,1%	104,8%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	70.543	353.203	37,9%	105,2%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*44.856*	*207.366*	*33,4%*	*105,2%*
b	*Đảng*	*182.860*	*12.585*	*85.492*	*46,8%*	*105,1%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*10.345*	*46.402*	*52,6%*	*104,4%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*2.756*	*13.944*	*35,3%*	*108,2%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	26.596	111.971	30,2%	105,6%

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
a	*An ninh*	*142.050*	*8.531*	*38.653*	*27,2%*	*110,7%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*18.066*	*73.318*	*32,1%*	*103,1%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	2.809	11.705	19,4%	103,7%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh .		*0*	*0*		*0,0%*
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)		*13*	*701*		*61,2%*
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**		**680**	**42,5%**	**71,4%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**		**0**	**0,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**		**0**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**0**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**		**1.000**	**4.000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**97.678**	**484.609**	**76,2%**	**230,3%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**15.975**	**27.729**	**19,5%**	**129,9%**
a	***Vốn đầu tư phát triển***	***104.904***	***15.975***	***27.729***	***26,4%***	***140,4%***
b	***Vốn sự nghiệp***	***37.414***	***0***	***0***	***0,0%***	***0,0%***
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	4.079	8.912	37,7%	251,3%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	4.079	8.912	64,6%	251,3%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	0	0	0,0%	
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	11.896	18.817	15,9%	105,7%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	11.896	18.817	20,7%	116,2%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	0	0	0,0%	0,0%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**81.703**	**456.880**	**92,6%**	**241,6%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**45.164**	**386.238**	**101,2%**	**244,6%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**		**0**	**0,0%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**12.295**	**149.284**	**97,0%**	**102,4%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công			0		
b	Các dự án khác	153.830	12.295	149.284	97,0%	102,4%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**32.869**	**236.953**	**237,0%**	**1950,5%**
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**36.539**	**70.643**	**63,1%**	**226,2%**
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**		**0**	**0,0%**	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**36.539**	**70.643**	**64,1%**	**226,2%**
1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***80.441***	***36.476***	***69.695***	***86,6%***	***229,6%***
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	22	32	8,8%	23,2%
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	23	89	15,2%	238,0%
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		2	11		11,9%
1.4	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	8	7.165		125,2%
a	*- Bảo trợ xã hội*		*8*	*2.909*		*53,3%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*			*61*		
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*			*0*		
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*			*0*		
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*			*0*		*0,0%*
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*			*4.195*		
1.5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500		0	0,0%	
1.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206		17.103	50,0%	75,6%
1.7	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		57	399		22,8%
1.8	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	26.880	26.880	60,0%	
1.9	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		9.376	12.518		
1.10	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.		86	86		
1.11	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)		22	112		

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
1.12	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa			5.300		
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	*29.802*	*63*	*948*	*3,2%*	*108,5%*
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800		0	0,0%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500		0	0,0%	
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	63	63	1,1%	7,2%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590		815	51,3%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810		0	0,0%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796		70	0,8%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126		0	0,0%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400		0	0,0%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**211**	**58.215**		**92,4%**
1	Ngân sách cấp tỉnh		0	27.118		141,3%
2	Ngân sách cấp huyện		-11	18.954		60,3%
3	Ngân sách xã		222	12.143		98,1%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**209.299**	**1.115.530**	**72,0%**	**110,5%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	94.649	494.111	36,8%	89,0%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	114.650	621.419	303,2%	136,7%
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**33.271**	**164.352**	**59,6%**	**122,6%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	20.696	96.755	35,1%	102,3%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		12.576	67.596		171,2%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**1.852**		**88,5%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**			**0**		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**929.781**	**4.637.548**	**43,6%**	**117,9%**

Biểu số 2.3

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THÁNG 5/2019 (TỈNH, HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 4 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**686.999**	**313.470**	**373.530**	**3.297.599**	**1.663.626**	**1.633.973**	**37,5%**	**32,2%**	**44,9%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**589.322**	**231.885**	**357.437**	**2.812.990**	**1.215.225**	**1.597.765**	**34,5%**	**26,8%**	**43,9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**141.498**	**38.763**	**102.735**	**1.039.118**	**598.111**	**441.007**	**41,7%**	**28,3%**	**117,4%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*2.116.310*	*375.610*	*133.005*	*30.270*	*102.735*	*1.030.625*	*589.618*	*441.007*	*41,4%*	*27,9%*	*117,4%*
I	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***141.498***	***38.763***	***102.735***	***1.039.118***	***598.111***	***441.007***	***42,9%***	***28,6%***	***133,8%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***141.498***	***38.763***	***102.735***	***1.039.118***	***598.111***	***441.007***	***42,9%***	***28,6%***	***133,8%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*133.005*	*30.270*	*102.735*	*1.030.625*	*589.618*	*441.007*	*42,6%*	*28,2%*	***133,8%***
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	423.410	168.610	50.021	11.215	38.806	204.521	50.868	153.653	34,5%	12,0%	91,1%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	91.000	161.000	30.193	7.446	22.746	101.525	24.155	77.370	40,3%	26,5%	48,1%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		61.284	20.101	41.183	733.073	523.089	209.984	48,4%	34,5%	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900	60.900		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***167.780***	***87.780***	***80.000***	***141.498***	***38.763***	***102.735***	***1.039.118***	***598.111***	***441.007***	***619,3%***	***681,4%***	***551,3%***
	Quốc phòng - 010	0			3.796	614	3.182	38.862	30.141	8.721			
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	0			2.509	1.113	1.396	10.642	5.738	4.904			
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	139.580	59.580	80.000	32.542	1.854	30.688	151.399	18.715	132.684	108,5%	31,4%	165,9%
	Khoa học và công nghệ - 100	28.200	28.200		8	8	0	14.473	14.473	0	51,3%	51,3%	
	Y tế, dân số và gia đình - 130	0			1.284	1.284	0	34.075	34.075	0			
	Văn hóa thông tin - 160	0			4.848	2.563	2.285	37.922	4.007	33.915			
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0			0	0	0	2.603	2.603	0			
	Thể dục thể thao - 220	0			419	138	280	3.512	3.231	280			
	Bảo vệ môi trường - 250	0			1.405	1.405	0	7.465	7.465	0			
	Các hoạt động kinh tế - 280	0			74.265	18.773	55.492	678.410	448.841	229.569			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	0			9.722	310	9.411	37.824	6.891	30.933			
	Bảo đảm xã hội - 370	0			2.207	2.207	0	13.438	13.438	0			
	Khác ngân sách - 428	0			8.493	8.493	0	8.493	8.493	0			
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0			0			0	0	0			
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***72.000***	***26.000***	***46.000***	***0***			***0***	***0***	***0***	0,0%	0,0%	0,0%
3	***Chi đầu tư phát triển khác*** (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)				***0***			***0***	***0***	***0***			

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**446.823**	**193.122**	**253.702**	**1.769.192**	**616.434**	**1.152.758**	**32,5%**	**26,6%**	**36,8%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	523.045	314.420	127.178	102.190	24.988	232.454	165.742	66.713	27,8%	31,7%	21,2%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*68.350*	*9.600*	*1.743*	*1.494*	*249*	*7.691*	*7.442*	*249*	*9,9%*	*10,9%*	*2,6%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*38.345*	*400*	*896*	*669*	*227*	*5.607*	*5.328*	*279*	*14,5%*	*13,9%*	*69,7%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*82.000*		*2.808*	*705*	*2.103*	*49.781*	*47.548*	*2.233*	*60,7%*	*58,0%*	
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*160.450*	*60.000*	*101.278*	*89.636*	*11.642*	*114.790*	*90.725*	*24.065*	*52,1%*	*56,5%*	*40,1%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*71.350*	*91.870*	*14.715*	*7.980*	*6.734*	*35.095*	*8.090*	*27.006*	*21,5%*	*11,3%*	*29,4%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*102.550*	*152.550*	*5.739*	*1.705*	*4.034*	*19.491*	*6.609*	*12.881*	*7,6%*	*6,4%*	*8,4%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	50.440	76.060	7.098	291	6.806	20.447	2.953	17.494	16,2%	5,9%	23,0%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038	163.703	33.375	130.328	732.345	130.030	602.315	33,6%	23,8%	36,9%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*417.440*	*1.620.938*	*150.386*	*21.115*	*129.271*	*684.705*	*86.611*	*598.094*	*33,6%*	*20,7%*	*36,9%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*128.900*	*12.100*	*13.317*	*12.260*	*1.057*	*47.639*	*43.419*	*4.220*	*33,8%*	*33,7%*	*34,9%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	452.150	21.800	16.263	15.506	757	104.851	99.480	5.371	22,1%	22,0%	24,6%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*160.670*		*2.301*	*1.577*	*724*	*33.006*	*27.832*	*5.174*	*20,5%*	*17,3%*	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*6.000*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0,0%*	*0,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	55.500	25.580	3.824	2.557	1.267	29.677	22.757	6.920	36,6%	41,0%	27,1%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	58.950	7.470	4.245	3.588	657	9.126	5.885	3.241	13,7%	10,0%	43,4%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	25.500	7.890	1.712	1.129	583	7.099	4.235	2.864	21,3%	16,6%	36,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220	1.973	1.964	9	5.020	5.003	17	14,4%	14,8%	1,4%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	116.416	139.620	20.880	4.168	16.712	151.294	48.791	102.503	59,1%	41,9%	73,4%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	308.340	623.310	70.543	22.809	47.733	353.203	108.881	244.322	37,9%	35,3%	39,2%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*204.275*	*416.850*	*44.856*	*14.586*	*30.270*	*207.366*	*68.234*	*139.131*	*33,4%*	*33,4%*	*33,4%*
b	*Đảng*	*182.860*	*71.330*	*111.530*	*12.585*	*5.696*	*6.889*	*85.492*	*29.602*	*55.890*	*46,8%*	*41,5%*	*50,1%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*19.710*	*68.490*	*10.345*	*1.560*	*8.784*	*46.402*	*6.388*	*40.014*	*52,6%*	*32,4%*	*58,4%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*13.025*	*26.440*	*2.756*	*967*	*1.789*	*13.944*	*4.657*	*9.287*	*35,3%*	*35,8%*	*35,1%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	110.740	259.760	26.596	4.553	22.044	111.971	15.342	96.629	30,2%	13,9%	37,2%
a	*An ninh*	*142.050*	*28.970*	*113.080*	*8.531*	*1.151*	*7.380*	*38.653*	*5.293*	*33.360*	*27,2%*	*18,3%*	*29,5%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*81.770*	*146.680*	*18.066*	*3.402*	*14.664*	*73.318*	*10.049*	*63.269*	*32,1%*	*12,3%*	*43,1%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	37.961	22.238	2.809	991	1.818	11.705	7.335	4.371	19,4%	19,3%	19,7%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*0*			*13*		*13*	*701*	*688*	*13*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**1.600**		**0**			**680**	**680**	**0**	**42,5%**	**42,5%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**		**0,0%**

Stt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**1.000**		**1.000**	**4.000**	**0**	**4.000**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**635.958**	**0**	**97.678**	**81.585**	**16.093**	**484.609**	**448.401**	**36.208**	**76,2%**	**70,5%**	
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**	**15.975**	**0**	**15.975**	**27.729**	**0**	**27.729**	**19,5%**	**0,0%**	
a	***Vốn đầu tư phát triển***	***104.904***	***104.904***	***0***	***15.975***	***0***	***15.975***	***27.729***	***0***	***27.729***	***26,4%***	***0,0%***	
b	***Vốn sự nghiệp***	***37.414***	***37.414***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,0%***	***0,0%***	
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	4.079	0	4.079	8.912	0	8.912	37,7%	0,0%	
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	13.804		4.079	0	4.079	8.912	0	8.912	64,6%	0,0%	
2	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814		0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	11.896	0	11.896	18.817	0	18.817	15,9%	0,0%	
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	91.100		11.896	0	11.896	18.817	0	18.817	20,7%	0,0%	
2	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600		0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**	**0**	**81.703**	**81.585**	**118**	**456.880**	**448.401**	**8.479**	**92,6%**	**90,8%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**381.636**	**0**	**45.164**	**45.164**	**0**	**386.238**	**386.238**	**0**	**101,2%**	**101,2%**	
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**	**127.806**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**153.830**		**12.295**	**12.295**	**0**	**149.284**	**149.284**	**0**	**97,0%**	**97,0%**	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0			0	0	0			
b	Các dự án khác	153.830	153.830		12.295	12.295		149.284	149.284	0	97,0%	97,0%	
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**100.000**		**32.869**	**32.869**		**236.953**	**236.953**	**0**	**237,0%**	**237,0%**	
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**112.004**	**0**	**36.539**	**36.421**	**118**	**70.643**	**62.164**	**8.479**	**63,1%**	**55,5%**	
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**1.761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.761	1.761		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**110.243**	**0**	**36.539**	**36.421**	**118**	**70.643**	**62.164**	**8.479**	**64,1%**	**56,4%**	
1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***80.441***	***80.441***	***0***	***36.476***	***36.358***	***118***	***69.695***	***61.216***	***8.479***	***86,6%***	***76,1%***	
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	364		22	22	0	32	32	0	8,8%	8,8%	
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		23	23	0	89	89	0	15,2%	15,2%	
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0			2	0	2	11	0	11			
1.4	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	0	8	0	8	7.165	4.195	2.970			
a	*- Bảo trợ xã hội*	*0*			*8*		*8*	*2.909*	*0*	*2.909*			
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*0*			*0*			*61*	*0*	*61*			
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
d	*- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*			
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*0*			*0*			*4.195*	*4.195*	*0*			
1.5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
1.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206		0			17.103	17.103	0	50,0%	50,0%	
1.7	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			57	57		399	399	0			
1.8	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	44.786		26.880	26.880		26.880	26.880	0	60,0%	60,0%	
1.9	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	0			9.376	9.376		12.518	12.518	0			
1.10	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	0			86		86	86	0	86			
1.11	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0			22		22	112	0	112			
1.12	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	0			0			5.300	0	5.300			
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***29.802***	***0***	***63***	***63***	***0***	***948***	***948***	***0***	***3,2%***	***3,2%***	
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780		63	63		63	63	0	1,1%	1,1%	
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590		0			815	815	0	51,3%	51,3%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	3.810		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796		0			70	70	0	0,8%	0,8%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126		0			0	0	0	0,0%	0,0%	

Stt	Nội dung	ĐT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**211**	**0**	**211**	**58.215**	**27.118**	**31.097**			
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			0			27.118	27.118	0			
2	Ngân sách cấp huyện	0			-11		-11	18.954	0	18.954			
3	Ngân sách xã	0			222		222	12.143	0	12.143			
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**1.549.162**	**0**	**209.299**	**209.299**	**0**	**1.115.530**	**1.115.530**	**0**	**72,0%**	**72,0%**	
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		94.649	94.649		494.111	494.111	0	36,8%	36,8%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	204.944		114.650	114.650		621.419	621.419	0	303,2%	303,2%	
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**0**	**275.529**	**33.271**	**0**	**33.271**	**164.352**	**0**	**164.352**	**59,6%**		**59,6%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529		275.529	20.696		20.696	96.755	0	96.755	35,1%		35,1%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			12.576		12.576	67.596	0	67.596			
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**0**			**1.852**	**0**	**1.852**			
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**0**			**0**			**0**	**0**	**0**			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**6.711.932**	**3.912.759**	**929.781**	**522.769**	**407.012**	**4.637.548**	**2.806.274**	**1.831.274**	**43,6%**	**41,8%**	**46,8%**

Biểu số 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 4 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ (ngày 30 tháng 6)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	**42.038**	**0**	**8.408**	**680**	**9.088**	**33.630**
I	**Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**					**0**	**0**
II	**Tạm ứng ngân quỹ nhà nước**					**0**	**0**
III	**Vay các tổ chức tài chính, tín dụng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)					0	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)					0	0
IV	**Vay lại vốn vay nước ngoài (3)**	**42.038**	**0**	**8.408**	**680**	**9.088**	**33.630**
1	***Cơ quan Phát triển Pháp (Vay AFD)***	***42.038***	***0***	***8.408***	***680***	***9.088***	***33.630***
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	42.038	0	8.408	680	9.088	33.630
	- Hợp phần giao thông	26.815		5.363	434	5.797	21.452
	- Hợp phần thủy lợi	15.223		3.045	246	3.291	12.179
V	**Vay các tổ chức khác (2)**					**0**	**0**

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Biểu số 3.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 5 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 4 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 5)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối kỳ (ngày 31 tháng 5)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	**33.630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**33.630**
I	**Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**					**0**	**0**
II	**Tạm ứng ngân quỹ nhà nước**					**0**	**0**
III	**Vay các tổ chức tài chính, tín dụng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)					0	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)					0	0
IV	**Vay lại vốn vay nước ngoài (3)**	**33.630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**33.630**
1	***Cơ quan Phát triển Pháp (Vay AFD)***	***33.630***	***0***	***0***	***0***	***0***	***33.630***
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	33.630	0	0	0	0	33.630
	- Hợp phần giao thông	21.452				0	21.452
	- Hợp phần thủy lợi	12.179				0	12.179
V	**Vay các tổ chức khác (2)**					**0**	**0**

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.